TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11 - 7 - 2025
"V/v Ly hôn có yếu tố nước ngoài"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phúc An Hoành,

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Duyên và bà Nguyễn Thị Tâm.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc "*Ly hôn có yếu tố nước ngoài*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999;

Nơi thường trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn T, xã B, tỉnh Quảng Trị). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nơi ở hiện nay: Tầng C số C, ngõ I, đường M, quận X, thành phố T, Đài Loan, Trung Quốc.

Người đại diện theo ủy quyền giao, nhận tài liệu chứng cứ cho nguyên đơn: Anh Nguyễn Việt H1, sinh năm 2000. Địa chỉ: Số B, ngõ D, phố D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội (nay là số B, ngõ D, phố D, phường P, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo ủy quyền lại của anh Nguyễn Việt H1: Chị Nguyễn Trần Như Q, sinh năm 2003. Địa chỉ: Số B, ngõ D, phố D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội (nay là số B, ngõ D, phố D, phường P, thành phố Hà Nội).

**** Bị đơn:*** Anh Trần Văn T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn D V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn D V, xã H, tỉnh Tuyên Quang). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn T, xã B, tỉnh Quảng Trị). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Trần Văn T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 11 tháng 02 năm 2019. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 10/2019 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Khoảng tháng 9/2022 vì điều kiện kinh tế gia đình chị H xuất khẩu lao động sang Đài Loan do khoảng cách địa lý xa xôi kể từ đó vợ chồng sống ly thân, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh Trần Văn T có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Duy M, sinh ngày 10/4/2019. Hiện nay cháu M đang ở cùng ông Nguyễn Xuân T1 và bà Nguyễn Thị H2 (là bố mẹ đẻ chị H) tại thôn T, xã B, tỉnh Quảng Trị. Nay ly hôn do cháu M còn nhỏ cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ nên chị đề nghị Tòa án giao cháu M cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành, nhưng do chị đang lao động ở nước ngoài nên chị nhờ bố mẹ đẻ là ông T1, bà H2 thay chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M đến khi chị về nước. Khi ly hôn chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi cháu M số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung, vay nợ chung và các nghĩa vụ tài chính khác: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay do đang lao động ở Đài Loan, khoảng cách địa lý xa xôi nên chị H có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị tại tất cả các buổi làm việc, buổi triệu tập, phiên họp, phiên tòa xét xử giải quyết ly hôn giữa chị và anh Trần Văn T.

** Tại bản tự khai bị đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Nguyễn Thị H được tự do tìm hiểu, có tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn vào ngày 11/02/2019 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống tại thôn D V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc, bình thường. Khoảng tháng 10 năm 2019 chị H bế con về ngoại ở Quảng Bình chơi sau đó không trở lại Tuyên Quang nữa do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, đến nay không còn liên lạc với nhau nữa. Khoảng cuối năm 2022 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng tôi không biết địa chỉ cụ thể. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn; chị Nguyễn Thị H làm đơn khởi kiện xin ly hôn và được Tòa

án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thụ lý; quan điểm của tôi nhất trí ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân tôi và chị H có 01 con chung là cháu: Trần Nguyễn Duy M, sinh ngày 10/4/2019. Hiện nay cháu M đang sinh sống cùng ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976 (là bố mẹ đẻ chị H); địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không đề nghị chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp khi chị Nguyễn Thị H về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung tôi nhất trí tạo điều kiện cho chị H trực tiếp nuôi con chung (cần thiết có thể lấy ý kiến của con chung là cháu M) với điều kiện tôi không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung, cho vay chung: Không có.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T1 và bà Nguyễn Thị H2 cùng trình bày:*

Con gái chúng tôi là chị Nguyễn Thị H, sinh ngày: 14/08/1999 có đăng ký kết hôn với chồng là anh Trần Văn T sinh ngày: 11/11/1988; Nơi thường trú: Thôn D V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 vào ngày 11/02/2019. Đến năm 2022, vì điều kiện kinh tế khó khăn nên chị H đã sang Đài Loan theo diện xuất khẩu lao động để xây dựng kinh tế gia đình. Từ khi sang Đài Loan, vợ chồng chị H nảy sinh nhiều tranh cãi, mẫu thuẫn, tình cảm vợ chồng bắt đầu rạn nứt. Hiện nay, mâu thuẫn, tranh cãi giữa chị H và anh T đã không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, hai vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian dài nên chị H đã nộp đơn xin ly hôn với chồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh T có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Duy M (sinh ngày 10/04/2019), hiện nay cháu đang ở cùng chúng tôi và được chúng tôi chăm sóc tại thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Khi ly hôn, vì cháu M còn bé và để đảm bảo không làm xáo trộn cuộc sống của cháu nên chị H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giao cháu M cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu cho đến khi cháu trưởng thành. Do, hiện nay chị H đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài không thể chăm sóc con nên chị H có nhờ chúng tôi chăm sóc nuôi dưỡng cháu đến khi chị H về nước. Vì vậy, trong trường hợp Tòa án giao cháu M cho mẹ là chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu trưởng thành, chúng tôi đồng ý thay chị H nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Nguyễn Duy M cho đến khi chị H về Việt Nam. Chúng tôi không yêu cầu chị H cấp dưỡng trong thời gian chúng tôi nuôi cháu. Đồng thời, chúng tôi cũng không yêu cầu chị H trả tiền công mà chúng tôi chăm sóc cháu M từ khi chị H đi lao động ở Đài Loan.

Tòa án đã tiến hành tống đạt văn bản tố tụng cho anh Trần Văn T, ông Nguyễn Xuân T1, bà Nguyễn Thị H2 và tống đạt cho chị Nguyễn Thị H thông qua người đại diện theo ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ cho chị H.

Do chị H đang ở nước ngoài và đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; các Điều 207, 227, 228, 238, 266, 271, 273; khoản 1 Điều 469; Điều 474; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử cho chị H được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Nguyễn Duy M, sinh ngày 10/4/2019 cho anh Trần Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị H và anh T đều xác nhận không có, không đề nghị giải quyết nên không xem xét nội dung này.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 11/02/2019 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp. Tranh chấp giữa chị H, anh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị H có đơn xin ly hôn anh T; cả hai anh chị đều có quốc tịch Việt Nam nhưng hiện tại chị H đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Vì vậy, việc giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thực hiện nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính trong cả nước, ngày 27/6/2025 Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị

quyết số 01/2025/NQ-HĐTP về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025. Theo đó, căn cứ khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết trên, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiếp tục giải quyết vụ án này do đã thụ lý trước 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn chị H hiện đang ở nước ngoài nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ, trong đơn khởi kiện, bản tự khai chị H đã trình bày ý kiến xin xét xử vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp và các phiên tòa do khoảng cách địa lý xa không thể về Việt Nam được. Bị đơn anh Trần Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T1, bà Nguyễn Thị H2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh T, ông T1, bà X là đúng quy định.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của chị H, anh T, ông T1, bà X đều thể hiện cuộc sống hôn nhân giữa chị H, anh T không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn; anh T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị H và đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H, xử cho anh chị H được ly hôn với anh Trần Văn T.

[3.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T có một 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Duy M, sinh ngày 10/4/2019. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000 đồng/tháng, nhưng do đang lao động ở nước ngoài chị H nhờ bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Xuân T1, bà Nguyễn Thị H2 thay chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M đến khi chị về Việt Nam. Anh T cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu M và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyện vọng nhận nuôi con chung của chị H, anh T đều chính đáng. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật hiện hành thì trách nhiệm, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là thuộc về cha, mẹ. Do hiện nay chị H đang lao động ở nước ngoài, không có khả năng trực tiếp thực hiện việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu M, cần thiết phải giao cháu M cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M sau khi ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, được quyền đi lại, thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở và được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định.

[3.3] Về tài sản chung, vay nợ chung và các nghĩa vụ tài chính khác: Chị H, anh T đều xác nhận là không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn nên được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Anh T không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Các Điều 207, 227, 228, 238, 266, 271, 273; khoản 1 Điều 469; Điều 474; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 4 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H, cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Văn T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2019 cấp ngày 11 tháng 02 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (*nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Quảng Trị*).

2. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Duy M, sinh ngày 10/4/2019 cho anh Trần Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở và được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Các đương sự xác định không có, không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị H đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000004072051 ngày 28/4/2025 (tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 22, ký hiệu BLTU/25, ngày 06/5/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Trần Văn T không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Bị đơn anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân T1, bà Nguyễn Thị H2 có quyền kháng cáo bản án (về nội dung liên quan trong bản án) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm 1 - TANDTC;
- Viện phúc thẩm 1- VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phúc An Hoành

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Duyên **Nguyễn Thị Tâm** **Phúc An Hoành**